

PHỤ LỤC 03
TỔNG HỢP SỐ NHÀ Ở VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ,
HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở HOẶC SỬA CHỮA NHÀ Ở HIỆN CÓ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng cộng		Trong đó											
				Hộ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ						Hộ nghèo, hộ cận nghèo					
				Tổng số nhà ở xây dựng mới, sửa chữa (nhà)	Trong đó		Tổng kinh phí xây dựng mới, sửa chữa nhà ở	Trong đó		Tổng số nhà ở xây dựng mới, sửa chữa (nhà)	Trong đó		Tổng kinh phí xây dựng mới, sửa chữa nhà ở	Trong đó	
		Tổng số nhà ở xây dựng mới, sửa chữa (nhà)	Tổng kinh phí xây dựng mới, sửa chữa		Số nhà ở xây dựng mới (nhà)	Số nhà ở sửa chữa (nhà)		Kinh phí xây dựng mới nhà ở	Kinh phí sửa chữa nhà ở		Số nhà ở xây dựng mới (nhà)	Số nhà ở sửa chữa (nhà)		Kinh phí xây dựng mới nhà ở	Kinh phí sửa chữa nhà ở
1	TP Hải Dương	101	7,800	30	11	19	2,050	1,100	950	71	44	27	5,750	4,400	1,350
2	TP Chí Linh	109	7,550	46	11	35	2,850	1,100	1,750	63	31	32	4,700	3,100	1,600
3	TX Kinh Môn	160	13,350	82	41	41	6,150	4,100	2,050	78	66	12	7,200	6,600	600
4	H Kim Thành	107	7,850	88	36	52	6,200	3,600	2,600	19	14	5	1,650	1,400	250
5	H Thanh Hà	108	8,800	86	48	38	6,700	4,800	1,900	22	20	2	2,100	2,000	100
6	H Nam Sách	45	3,250	23	7	16	1,500	700	800	22	13	9	1,750	1,300	450
7	H Tứ Kỳ	152	10,150	70	14	56	4,200	1,400	2,800	82	37	45	5,950	3,700	2,250
8	H Gia Lộc	229	15,200	190	48	142	11,900	4,800	7,100	39	27	12	3,300	2,700	600
9	H Ninh Giang	119	9,000	64	27	37	4,550	2,700	1,850	55	34	21	4,450	3,400	1,050
10	H Thanh Miện	135	10,000	77	33	44	5,500	3,300	2,200	58	32	26	4,500	3,200	1,300
11	H Cẩm Giàng	87	6,900	49	23	26	3,600	2,300	1,300	38	28	10	3,300	2,800	500
12	H Bình Giang	101	7,400	50	20	30	3,500	2,000	1,500	51	27	24	3,900	2,700	1,200
	Tổng	1,453	107,250	855	319	536	58,700	31,900	26,800	598	373	225	48,550	37,300	11,250